

### 13. ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN

Tôi nghe như vậy:

Một thời gian Phật ở tại nước Câu-lưu-sa, trú xứ Kiếp-ma-sa<sup>2</sup>, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-nan ở tại chỗ thanh vắng suy nghĩ: “Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai nhân duyên<sup>3</sup> mà Đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?”

Rồi thì, A-nan liền rời khỏi tịnh thất đi đến chỗ Phật; đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Thế Tôn rằng:

“Vừa rồi, ở nơi tịnh thất, con tự thâm nghĩ: ‘Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai nhân duyên mà Đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý con quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?’”

Bấy giờ, Phật bảo A-nan:

- <sup>1</sup> Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Đại Duyên Phương Tiện kinh Đệ cửu”. Tham chiếu, *Phật Thuyết Nhân Bốn Dục Sanh kinh*, Hậu Hán, An Thế Cao dịch (Đại I, tr. 241); *Trung A-hàm*, kinh số 97 “Đại Nhân kinh”; *Phật Thuyết Đại Sanh Nghĩa kinh*, Tống Thi Hộ dịch (Đại I, tr. 844); Pāli, D. 15, Deva Dig ii. 2, Mahānidāna-suttanta; Trường I, tr.511.
- <sup>2</sup> Câu-lưu-sa quốc Kiếp-ma-sa trú xứ 拘流沙國劫摩沙住處; Pāli: Kurūsu viharati Kammāsadhammaṃ nāma Kurūnaṃ nigamo, trú giữa những người Kuru, tại một ấp của người Kuru gọi là Kammāsadhamma.
- <sup>3</sup> Thập nhị nhân duyên chi quang minh thậm thâm nan giải 十二因緣之光明甚深難解; Pāli: yāva gambīro cāyaṃ, bhante, paṭiccasamuppādo gambīravabhāso ca, lý duyên khởi thật sâu xa, sự biểu hiện cũng rất sâu xa. Trường II, sđd.: “giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy...”. Tham chiếu, *Trung A-hàm*, sđd.: Thủ duyên khởi thậm kỳ; cực thậm thâm; minh diệt thậm thâm 此緣起甚奇極甚深明亦甚深: duyên khởi này thật kỳ diệu, rất sâu thẳm; ánh sáng của nó cũng rất sâu thẳm.

“Thôi, thôi, A-nan! Chớ nói như vậy. Ánh sáng của mười hai nhân duyên rất sâu xa, khó hiểu. Mười hai nhân duyên này khó thấy, khó biết. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy duyên, nếu muốn tư lương, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó, đều bị hoang mê không thể thấy nổi.

“Này A-nan, nay Ta nói với người: Già chết có duyên<sup>4</sup>. Nếu có người hỏi: ‘Cái gì là duyên của già chết?’ Hãy trả lời người ấy: ‘Sanh là duyên của già chết.’<sup>5</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của sanh.’ Hãy trả lời: ‘Hữu là duyên của sanh.’<sup>6</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của hữu?’ Hãy trả lời: ‘Thủ là duyên của hữu.’<sup>7</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thủ?’ Hãy trả lời: ‘Ái là duyên của thủ.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của ái?’ Hãy trả lời: ‘Thọ là duyên của ái.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thọ?’ Hãy trả lời: ‘Xúc là duyên của thọ.’<sup>8</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của xúc?’ Hãy trả lời: ‘Lục nhập là duyên của xúc.’<sup>9</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của lục nhập?’ Hãy trả lời: ‘Danh sắc là duyên của lục nhập.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của danh sắc?’ Hãy trả lời: ‘Thức là duyên của danh sắc.’<sup>10</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thức?’ Hãy trả lời: ‘Hành là duyên của thức.’<sup>11</sup> Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của hành?’ Hãy trả lời: ‘Vô minh<sup>12</sup> là duyên của hành.’

<sup>4</sup>. Pāli: atthi idappaccayā jaramaraṇaṃ, do cái này làm điều kiện mà có già và chết.

<sup>5</sup>. Pāli: jātipaccayā jarāmaraṇaṃ, do điều kiện là sanh mà có già chết.

<sup>6</sup>. Pāli: bhavapaccayā jāti, do điều kiện là hữu mà có sanh.

<sup>7</sup>. Pāli: upādānapaccayā bhavo, do điều kiện là thủ mà có hữu.

<sup>8</sup>. Pāli: phassapaccayā vedanā, do điều kiện là xúc cảm mà có cảm thọ.

<sup>9</sup>. Hán: lục nhập 六入, thường nói là lục xứ 六處 (Pāli: saḷāyatana). Nhưng, đặc biệt cần lưu ý trong bản Pāli tương đương, D.15 (Deva Dig ii. 2, tr.45, Trường I, tr.513): nāmarūpapaccayā phasso, do điều kiện là danh sắc mà có xúc. Trong khi, D.14 Mahāpadāna-suttanta (sđd.: tr.26): saḷāyatane kho sati phasso hoti, saḷāyatanapaccayā phasso, khi sáu xứ hiện hữu thì xúc hiện hữu; do điều kiện là sáu xứ mà có xúc.

<sup>10</sup>. Pāli: viññānapaccayā nāmarūpaṃ, do điều kiện là thức mà có danh sắc.

<sup>11</sup>. Các bản Pāli tương đương (sđd.) đều nói: nāmarūpapaccayā viññānaṃ, do điều kiện là danh sắc mà có thức. Tham chiếu, D.14, sđd.: kimhi nu kho sati viññānaṃ hoti, kimppaccayā viññānaṃ ti? (...) nāmarūpe kho sati viññānaṃ hoti, nāmarūpapaccayā viññānaṃ ti: cái gì có thì thức có? Do danh sắc có mà thức có. Do điều kiện là danh sắc mà có thức. Lưu ý, trong các bản Pāli dẫn trên, không đề cập đến hai chi cuối, hành (saṅkhāra) và vô minh (avijjā).

<sup>12</sup>. Hán: si 痴.

“Này A-nan, như vậy duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có lục nhập, duyên lục nhập có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già chết, lo, sầu, khổ não, tập thành một khối đại hoạn. Đó là duyên của cái đại khổ ấm vậy<sup>13</sup>.”

“Này A-nan, duyên sanh có già chết: điều này có ý nghĩa gì? Giả sử hết thấy chúng sanh không có sanh, thì có già chết không?”

“A-nan đáp: “Không”.

“Vậy nên, A-nan, Ta do lẽ đó, biết già chết do sanh, duyên sanh có già chết, nghĩa của Ta nói thế đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu<sup>14</sup>, thế thì có sanh không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có dục thủ, kiến thủ, giới thủ, ngã thủ<sup>15</sup>, thế thì có hữu không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có dục ái, hữu ái, vô hữu ái<sup>16</sup>, thế thì có thủ không?”

<sup>13</sup>. Pāli: evam etassa kevalassa dukkhakkhandassa samudayo hoti, đó là sự tập khởi của khối đau khổ toàn diện này.

<sup>14</sup>. Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu 欲有色有無色有; Pāli: kāma-bhava, rūpa-bhava, arūpa-bhava.

<sup>15</sup>. Dục thủ, kiến thủ, giới (cấm) thủ, ngã (ngũ) thủ 欲取見取戒禁取我語取; Pāli: kāmupādānaṃ vā diṭṭhupādānaṃ vā sīlabbatupādānaṃ vā attavādupādānaṃ vā.

<sup>16</sup>. Dục ái, hữu ái, vô hữu ái 欲愛有愛無有愛; Pāli: seyyathidaṃ rūpatañhā saddatañhā gandhatañhā rasatāñhā phoṭṭabbatāñhā dhammatāñhā, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên thọ mà có ái, là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ<sup>17</sup>, thế thì có ái không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“A-nan, nên biết, nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham muốn mà đấm trước, nhân đấm trước mà tật đổ, nhân tật đổ mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ<sup>18</sup>. Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có dao gậy, tranh cãi, gây vô số điều ác. Nghĩa của ta nói là ở đó. Này A-nan! Nghĩa đó thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không bảo hộ thế thì có dao gậy, tranh cãi, gây ra vô số ác không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết dao gậy, tranh cãi là do tâm bảo hộ, nhân tâm bảo hộ mà sinh ra. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan, nhân quản thủ mà có bảo hộ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm quản thủ thế thì có bảo hộ không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết có bảo hộ là do quản thủ; nhân quản thủ mà có sự bảo hộ. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tật đổ có quản thủ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm tật đổ thế thì có quản thủ không?”

Đáp: “Không”.

<sup>17</sup>. Lạc thọ, khổ thọ, baát khổ baát lạc thọ 樂受苦受不苦不樂受; Pāli: cakkhusamphassajā vedanā sotāsamphassajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā: cảm thọ phát sanh từ con mắt, cảm thọ phát sanh từ tai, cảm thọ phát sanh từ mũi, cảm thọ phát sanh từ lưỡi, cảm thọ phát sanh từ thân, cảm thọ phát sanh từ ý.

<sup>18</sup>. Chuỗi quan hệ: ài 愛, cầu 求, lợi 利, dụng 用, dục 欲, trước 著, tật 嫉, thủ 守, hộ 護; Pāli: taòhā (khát ái), pariyesanā (tìm cầu), lābho (thủ đắc), vinicchayo (quyết định, sử dụng), chandarāgo (ham muốn), ajjhosānaṃ (đấm trước), pariggaho (giữ chặt), macchariyaṃ (keo kiệt), ārakkho (bảo vệ).

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết quản thủ do tật đó; nhân tật đó mà có quản thủ. Nghĩa của ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân đấm trước mà có tật đó là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đấm trước thế thì có tật đó không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tật đó do đấm trước; nhân đấm trước mà có tật đó. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân ham muốn mà có đấm trước là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không ham muốn thế thì có đấm trước không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đấm trước do ham muốn; nhân ham muốn mà có đấm trước. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân thọ dụng mà có ham muốn là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không thọ dụng thế thì có ham muốn không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ham muốn do thọ dụng; nhân thọ dụng mà có ham muốn. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân đắc lợi mà có thọ dụng là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đắc lợi thế thì có thọ dụng không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thọ dụng do đắc lợi; nhân đắc lợi mà có thọ dụng. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tìm cầu mà có đắc lợi là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tìm cầu thế thì có đắc lợi không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắc lợi do tìm cầu; nhân tìm cầu mà có đắc lợi. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tham ái thế thì có tìm cầu không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tìm cầu do tham ái; nhân tham ái mà có tìm cầu. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.”

Lại bảo A-nan:

“Nhân tham ái mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ. Thọ cũng vậy. Nhân thọ có tìm cầu, cho đến thủ hộ.”

Phật lại bảo A-nan:

“Duyên xúc mà có thọ, là nghĩa thế nào? Giả sử không có con mắt, không có sắc, không có thức con mắt, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu không có tai, không có tiếng, không có thức của tai; không có mũi, không có hương, không có thức của mũi; không có lưỡi, không có vị, không có thức của lưỡi; không có thân, xúc, thức của thân; không có ý, pháp, ý thức, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc, thế thì có thọ không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do nghĩa đó, biết thọ do xúc; duyên xúc mà có thọ. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Này A-nan! Duyên danh sắc mà có xúc, là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không có danh sắc, thế thì có tâm xúc<sup>19</sup> không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu chúng sanh không có hình sắc, tướng mạo, thế thì có thân xúc không?<sup>20</sup>”

Đáp: “Không”.

“Nếu không có danh sắc, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết xúc do danh sắc; duyên danh sắc mà có xúc. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Này A-nan, duyên thức mà có danh sắc, là nghĩa thế nào? Nếu

<sup>19</sup>. Hán: tâm xúc 心觸. Tham chiếu Pāli: *yehi ... ākārehi yehi lingehi yehi nimittehi yehi uddesehi nāmakāyassa paññatti hoti, tesu (...) asati api nu kho rūpakāye adhivacanasamphasso paññāyethā ti?* Với những hình thái, dấu hiệu, hình tướng, biểu hiện, mà danh thân được khái niệm, nếu những hình thái ấy không tồn tại, thì có thể có khái niệm về xúc cảm tinh thần nơi sắc thân được không? *adhivacana-samphassa*: tăng ngữ xúc, danh mục xúc, sự xúc chạm do bởi các yếu tố tinh thần hay tâm lý; tương đối với *paṭigha-samphassa*, hữu đối xúc.

<sup>20</sup>. Hán: thân xúc 身觸. Tham chiếu Pāli: *yehi ... ākārehi yehi lingehi yehi nimittehi yehi uddesehi rūpakāyassa paññatti hoti, tesu (...) asati api nu kho nāmakāye paṭighasamphasso paññāyethā ti?* Với những hình thái, những dấu hiệu, những hình tướng, những biểu hiện mà có khái niệm về sắc thân; nếu những cái ấy không tồn tại, thì có thể có khái niệm về xúc cảm bởi vật chất nơi danh thân được không; *paṭigha-samphassa*: xúc cảm hay xúc chạm do đối ngại, tức sự tiếp xúc bởi vật chất, trái với *adhivacana-samphassa*, sự tiếp xúc bởi tinh thần.

thức không nhập thai mẹ thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sinh ra<sup>21</sup>, thế thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đứa hài nhi bị hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, nếu không có thức, thế thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức; duyên thức mà có danh sắc. Nghĩa của ta nói là ở đó.

“A-nan, duyên danh sắc có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc thời thức không có trú xứ. Nếu thức không có trú xứ, thế thì có sanh, già, bệnh, chết, ưu bi khổ não không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, nếu không danh sắc thì có thức không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết thức do danh sắc; duyên danh sắc mà có thức. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Vậy nên, danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già chết, ưu bi khổ não, tập thành một đại khổ ấm.

“Này A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là sự phô diễn, trong giới hạn ấy là trí quán, trong giới hạn ấy là chúng sanh<sup>22</sup>.

---

<sup>21</sup>. Hán: nhập thai bất xuất 入胎不出; Pāli: viññāṇaṃ mātukucchismiṃ okkamitvā vakkamissatha, sau khi vào thai mẹ mà lại ra (bị trụ thai).

<sup>22</sup>. Hán: tề thị vi ngữ, tề thị vi ứng, tề thị vi hạn, tề thị vi diễn thuyết, tề thị vi trí quán, tề thị vi chúng sanh 齊是為語齊是為應齊是為限齊是為演說齊是為智觀齊是為眾生; Pāli: ettātavā adhivacanapatho, ettāvatā niruttipatho, ettāvatā paññattipatho, ettāvatā paññāvacaraṃ, ettāvatā vaṭṭaṃ vattati itthattaṃ paññāpānāya yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññaṇa aññamaññapaccayatā pavattati, trong giới hạn ấy là con đường của danh ngôn; ... là con đường của ngữ nghĩa, ... là con đường của sự giả lập, ... là cảnh giới của trí tuệ, là sự lưu chuyển luân

“Này A-nan, các Tỳ-kheo nào ở trong pháp này mà như thật chánh quán, với tâm giải thoát vô lậu, Tỳ-kheo ấy được gọi là tuệ giải thoát<sup>23</sup>. Đối với Tỳ-kheo giải thoát như vậy, Như Lai chung tuyệt cũng được biết, Như Lai không chung tuyệt cũng được biết, Như Lai vừa chung tuyệt vừa không chung tuyệt cũng được biết, Như Lai chẳng phải chung tuyệt chẳng phải không chung tuyệt cũng được biết. Vì sao? Này A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là sự phô diễn, trong giới hạn ấy là trí quán, trong giới hạn ấy là chúng sanh. Sau khi đã hiểu biết tận cùng, Tỳ-kheo với tâm giải thoát vô lậu không biết không thấy tri kiến như vậy<sup>24</sup>.

“Này A-nan, đối với những người chấp ngã, cho đến mức nào thì được gọi là ngã kiến? Danh sắc và thọ đều được chấp là ngã.

“Có người nói, ‘thọ không phải ngã; ngã là thọ.’ Có người nói, ‘thọ không phải ngã, ngã không phải thọ; nhưng thọ pháp là ngã.’ Có người nói, ‘thọ không phải ngã, ngã không phải thọ, thọ pháp không phải ngã; nhưng thọ là ngã<sup>25</sup>’.

---

hồi để giả lập thế giới này, tức là danh sắc cùng với thức xoay chuyển làm điều kiện cho nhau.

- <sup>23</sup>. Tuệ giải thoát (Pāli: paññā-vimutti), chỉ vị A-la-hán do tuệ mà đoạn trừ sở tri chướng, chứng đắc giải thoát; khác với vị A-la-hán do định mà đoạn trừ phiền não chướng, chứng đắc giải thoát và được gọi là tâm giải thoát (Pāli: citta-vimutti).
- <sup>24</sup>. Hán: (...) bất tri bất kiến như thị tri kiến 不知不見如是知見; tham chiếu Pāli: evaṃ vimutticittaṃ... bhikkhuṃ yo evaṃ vadeyya: 'hoti Tathāga(...) tadabhiññāvimuttaṃ bhikkhuṃ yo paraṃ maraṇā(...)' itissa diṭṭhī ti, tadakallaṃ, 'na jānāti na passati itissa diṭṭhī ti, tadakallaṃ: ai nói, Tỳ-kheo với tâm giải thoát như vậy có quan điểm rằng 'Như Lai tồn tại sau khi chết (...)', người ấy sai lầm. (...). Nói rằng, Tỳ-kheo với thắng trí giải thoát như vậy mà 'không biết, không thấy quan điểm như vậy'; điều ấy sai lầm.
- <sup>25</sup>. Bốn quan điểm về tự ngã theo bản Hán: thọ thị ngã 受是我; thọ phi ngã, ngã phi thọ; thọ pháp thị ngã 受非我我非受受法是我; thọ phi ngã, ngã phi thọ, thọ pháp phi ngã, đản thọ (bản khác: ái) thị ngã 受非我我非受受法非我但受(愛)是我. Đối chiếu Pāli: vedanā me attā ti: na heva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā; na heva kho pana vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano ime attā, attā me vediyate, vedanā dhammo hi me attā, thọ là tự ngã của tôi; thọ không phải là tự ngã của tôi, (vì) tự ngã của tôi không cảm thọ; không phải thọ là tự ngã của tôi, cũng không phải tự ngã của tôi không có cảm thọ, (nhưng)



“Này A-nan, đối với người thấy có ngã, nói rằng ‘thọ là ngã’, hãy nói với người ấy: Như Lai nói có ba thọ là cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ. Trong lúc hiện hữu thọ lạc thì không có thọ khổ, thọ không lạc không khổ. Trong khi hiện hữu thọ khổ thì không có thọ lạc, thọ không lạc không khổ. Trong lúc hiện hữu thọ không lạc không khổ thì không có thọ lạc, thọ khổ. Sở dĩ như vậy, A-nan, là vì do duyên là cảm xúc lạc mà phát sanh thọ lạc. Nếu cảm xúc lạc diệt mất, thì cảm thọ lạc cũng diệt mất. A-nan, do duyên là cảm xúc khổ mà phát sinh cảm thọ khổ. Nếu cảm xúc khổ diệt mất thì cảm thọ khổ cũng diệt mất. Này A-nan, do duyên là cảm xúc không lạc không khổ mà phát sanh thọ không lạc không khổ. Nếu cảm xúc không lạc không khổ diệt mất thì cảm thọ không lạc không khổ cũng diệt mất. A-nan, ví như hai khúc cây cọ lại với nhau thì lửa bật ra, hai khúc cây rời nhau thì lửa không có. Ở đây cũng vậy, nhân bởi duyên là cảm xúc lạc mà cảm thọ lạc phát sanh; nếu cảm xúc lạc diệt thì cảm thọ cũng đồng thời diệt. Nhân bởi duyên là cảm xúc khổ mà cảm thọ khổ phát sanh; nếu cảm xúc khổ diệt thì thọ cũng đồng thời diệt. Nhân bởi duyên là cảm xúc không lạc không khổ mà cảm thọ không lạc không khổ phát sanh; nếu cảm xúc không lạc không khổ diệt thì thọ cũng đồng thời diệt. Này A-nan! Ba thọ đó là hữu vi, vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải sở hữu của ngã; ngã không phải là sở hữu của nó. Hãy chánh quán điều đó một cách như thật với chánh trí. A-nan, ai thấy có ngã, cho rằng ‘thọ là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai thấy có ngã, nói rằng, ‘thọ không phải là ngã; ngã là thọ’, hãy nói với người ấy rằng: Như Lai nói có ba thọ: thọ khổ, thọ lạc, thọ không khổ không lạc. Nếu thọ lạc là ngã; khi thọ lạc diệt mất, sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. Nếu thọ khổ là ngã; khi thọ khổ diệt mất thì sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. Nếu thọ không lạc không khổ là ngã; khi thọ không lạc không khổ diệt, thì sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. A-nan, những ai thấy có ngã, nói rằng ‘thọ không phải là ngã; ngã là thọ’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘Thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ; thọ pháp là ngã’, hãy nói với người ấy rằng: ‘Hết thấy không thọ, làm sao ông nói được có thọ pháp. Ông

---

ngã của tôi được cảm thọ, pháp cảm thọ là tự ngã của tôi.

[www.daitangkinh.org](http://www.daitangkinh.org)

là thọ pháp chẳng<sup>26</sup>? Đáp: ‘Không phải.’

“Vì vậy, A-nan, những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ; thọ pháp là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, thọ pháp không phải là ngã; nhưng thọ là ngã<sup>27</sup>’, nên nói với người ấy: ‘Hết thủy không có thọ, làm sao có thọ. Ông chính là thọ chẳng?’<sup>28</sup>’ Đáp: ‘Không phải.’ Vì vậy, A-nan, những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ, thọ pháp không phải là ngã; thọ là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ; trong giới hạn ấy là sự thích ứng; trong giới hạn ấy là hạn lượng; trong giới hạn ấy là sự phô diễn; trong giới hạn ấy là trí quán; trong giới hạn ấy là chúng sanh.

“A-nan, các Tỳ-kheo ở trong pháp này mà như thật chánh quán, với tâm giải thoát vô lậu, A-nan, Tỳ-kheo ấy được gọi là tuệ giải thoát. Với Tỳ-kheo tâm giải thoát như vậy, có ngã cũng được biết, không có ngã cũng được biết, vừa có ngã vừa không có ngã cũng được biết, không phải có ngã không phải không có ngã cũng được biết. Vì sao? Đây A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ; trong giới hạn ấy là sự thích ứng; trong giới hạn ấy là hạn lượng; trong giới hạn ấy là sự phô diễn; trong giới hạn ấy là trí quán; trong giới hạn ấy là chúng sanh. Sau khi biết rõ thấu suốt như vậy, Tỳ-kheo với tâm giải thoát vô lậu không biết

<sup>26</sup>. Pāli: yattha ... sabbaso vedayitaṃ natthi api nu kho, tattha ayam aham asmī ti siyā ti? Nơi nào mà hoàn toàn không có cái gì được cảm thọ, nơi ấy có thể quan niệm rằng: ‘Tôi đang hiện hữu’ được chẳng?

<sup>27</sup>. Bản Cao ly: ái thị ngã 愛是我. Các bản TNM: thọ 受.

<sup>28</sup>. Đoạn văn Hán hơi tối nghĩa. Đại loại, gần giống với phát biểu trên, chỉ khác câu cuối, mà bản Cao ly chép là ái, các bản TNM chép là thọ. Tham chiếu Pāli: yo so evam āha: ‘na heva kho me vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano me attā, attā me vedayati, vedanādharmo hi me attā’ ti, so evam assa vacanīyo-‘vedanā ca hi, āvuso, sabbena sabbam sabbathā sabbam aparisesā nirujjheyyaṃ, sabbaso vedanāya asati vedanānirodhā api nu kho tattha ayam aham asmī tisiyā’ ti? Với ai nói rằng, thọ không phải là tự ngã của tôi, cũng không phải tự ngã của tôi không có cảm thọ; tự ngã của tôi được cảm thọ, pháp cảm thọ là tự ngã của tôi’, nên nói với người ấy rằng: “Đây bạn, nếu tất cả các loại cảm thọ, một cách triệt để, đều bị diệt hoàn toàn; vậy trong khi cảm thọ không tồn tại, cảm thọ diệt, thế thì ở đó có thể nói: ‘tôi đang hiện hữu’ được chẳng?”

không thấy tri kiến như vậy.”

Phật nói A-nan:

“Với những người chủ trương có ngã, cho đến giới hạn nào thì được xác định?”

“Với những người chủ trương có ngã, hoặc nói: ‘Một ít sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Phần lớn sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Một ít vô sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Phần lớn vô sắc là ngã’<sup>29</sup>.”

“A-nan, những người nói một ít sắc là ngã, xác định chỉ một ít sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói phần lớn sắc là ngã, xác định phần lớn sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói một ít vô sắc là ngã, xác định chỉ một ít vô sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói phần lớn vô sắc là ngã, xác định phần lớn vô sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai.”

Phật nói với A-nan:

“Có bảy trú xứ của thức<sup>30</sup> và hai nhập xứ<sup>31</sup>, mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’

“Những gì là bảy? Hoặc có hạng chúng sanh, với nhiều thân khác nhau và nhiều tướng khác nhau, tức chư Thiên và loài Người. Đó là trú xứ thứ nhất của thức, mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Đây A-nan, nếu Tỳ-kheo biết trú xứ thứ nhất của thức, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan,

<sup>29</sup>. Hán: thiếu sắc thị ngã 少色是我; Pāli: rūpī me paritto attā, tự ngã của tôi là có sắc, có hạn lượng. Hán: đa sắc thị ngã 多色是我; Pāli: rūpī me ananto attā, tự ngã của tôi có sắc, không hạn lượng. Hán: thiếu vô sắc thị ngã 少無色是我; Pāli: arūpī me paritto attā, tự ngã của tôi là vô sắc, có hạn lượng. Hán: đa vô sắc thị ngã 多無色是我; Pāli: arūpī me ananto attā, tự ngã của tôi là vô sắc, không hạn lượng.

<sup>30</sup>. Thất thức trú 七識住; Pāli: satta viññāṇaṭṭhitiyo, bảy trạng thái tồn tại của thức. Tham chieáu caùc kinh số 9 “Chúng Tập”, số 10 “Thập Thượng”, số 11 “Tăng Nhất”, mục Bảy pháp.

<sup>31</sup>. Nhị nhập xứ; Pāli: dve āyatanāni.

Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’<sup>32</sup> với tri kiến như thật.

“Hoặc có hạng chúng sanh với thân đồng nhất nhưng với nhiều tướng khác nhau, như trời Quang âm. Hoặc có hạng chúng sanh với thân đồng nhất, tướng đồng nhất, tức trời Biến tịnh. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi Không xứ. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi Thức xứ. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi Vô sở hữu xứ. Đó là bảy trú xứ của thức mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Nay A-nan, nếu Tỳ-kheo biết bảy trú xứ của thức, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’<sup>33</sup> với tri kiến như thật.

“Thế nào là hai nhập xứ? Vô tướng nhập và phi tướng phi vô tướng nhập<sup>34</sup>. A-nan, đó là hai nhập xứ mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Nay A-nan, nếu Tỳ-kheo biết hai nhập xứ, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’<sup>35</sup> với tri kiến như thật.

“A-nan, lại có tám giải thoát<sup>36</sup>. Những gì là tám? Có sắc, quán sắc là giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc là giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát là giải thoát thứ ba. Vượt sắc tướng, diệt hữu đối tướng, không niệm tạp tướng, an trú Không xứ là giải thoát thứ tư. Vượt Không xứ, an trú Thức xứ là giải thoát thứ năm. Vượt

<sup>32</sup>. Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

<sup>33</sup>. Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

<sup>34</sup>. Vô tướng nhập 無想入; Pāli: asaññāsattāyatanaṃ, cảnh vực của chúng sanh không có tướng. Hán: phi tướng phi vô tướng nhập 非想非無想入; Pāli: nevasaññānāsaññāyatanaṃ, cảnh vực phi có tướng phi không có tướng.

<sup>35</sup>. Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tadbhinanditum ti? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

<sup>36</sup>. Xem các kinh: số 9 “Chúng Tập”, số 10 “Thập Thượng”.

thức xứ, an trú Vô sở hữu xứ là giải thoát thứ sáu. Vượt Vô sở hữu xứ, an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ là giải thoát thứ bảy. Diệt tận định là giải thoát thứ tám. A-nan, các Tỳ-kheo đối với tám giải thoát này du hành theo chiều thuận và nghịch, xuất nhập tự tại, Tỳ-kheo như vậy chứng đắc Câu giải thoát<sup>37</sup>.”

Bấy giờ, A-nan sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



---

<sup>37</sup>. Câu giải thoát, cũng nói là Câu phân giải thoát 俱分解脫 (Pāli: ubhatobhāga-vimutti), chỉ vị A-la-hán chứng đắc Diệt tận định, với hai phần giải thoát là Tâm giải thoát (Pāli: citta-vimutti) và Tuệ giải thoát (paññā-vimutti).